

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-35

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Cao Văn Quý	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng**

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CAM KẾT KHÁC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Việt Cường**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 28/08/2023, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

*Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty TNHH**  
**Hàng kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>475.281.474.486</b>	<b>437.095.563.704</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	13.926.689.831	36.641.014.141
111	1. Tiền		13.926.689.831	6.641.014.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	341.000.000.000	278.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		341.000.000.000	278.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.252.868.048	33.175.454.211
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.680.878.641	10.049.536.869
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.603.048.883	1.032.652.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.136.736.970	23.252.049.960
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.167.796.446)	(1.158.785.060)
140	IV. Hàng tồn kho		60.389.008.240	48.158.214.914
141	1. Hàng tồn kho	9	60.389.008.240	48.158.214.914
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.712.908.367	41.120.880.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	86.192.000	301.995.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.441.836.577	35.806.964.842
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	184.879.790	5.011.920.596
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.558.428.920.273</b>	<b>1.668.352.577.404</b>
220	II. Tài sản cố định		1.514.117.302.271	1.624.067.131.351
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.513.964.611.987	1.623.799.720.950
222	- Nguyên giá		3.477.557.302.069	3.469.055.747.389
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.963.592.690.082)	(1.845.256.026.439)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	152.690.284	267.410.401
228	- Nguyên giá		10.844.614.773	10.844.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.691.924.489)	(10.577.204.372)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.126.701.985	7.820.810.152
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.126.701.985	7.820.810.152
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.546.916.017	13.826.635.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.546.916.017	13.826.635.901
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.033.710.394.759</b>	<b>2.105.448.141.108</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.108.698.977.658</b>	<b>1.130.718.074.501</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>258.247.579.497</b>	<b>210.752.024.568</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	12.042.586.142	33.441.935.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.562.480.091	1.010.513.233
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.468.197.535	2.983.394.742
314	4. Phải trả người lao động		41.745.865.351	46.027.286.921
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.527.786.269	3.027.318.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	37.377.820.793	27.815.334.859
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	75.480.614.568	80.299.318.687
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	53.928.376.282	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	28.113.852.466	16.146.922.564
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>850.451.398.161</b>	<b>919.966.049.933</b>
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	850.451.398.161	919.966.049.933
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>925.011.417.101</b>	<b>974.730.066.607</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>925.011.417.101</b>	<b>974.730.066.607</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		148.693.227.492	144.273.888.591
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.248.789.609	88.386.778.016
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	2.227.683.638
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.248.789.609	86.159.094.378
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.033.710.394.759</b>	<b>2.105.448.141.108</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	492.645.915.769	459.302.157.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.645.915.769	459.302.157.315
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	325.976.751.398	285.688.063.442
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.669.164.371	173.614.093.873
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21.282.148.301	14.608.369.269
22	7. Chi phí tài chính	26	31.019.386.597	32.747.097.105
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.171.567.972	13.034.868.951
25	8. Chi phí bán hàng	27	69.670.377.420	69.652.983.157
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	46.878.726.527	46.309.983.327
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.382.822.128	39.512.399.553
31	11. Thu nhập khác	29	5.432.574.581	6.725.331.399
32	12. Chi phí khác	30	5.418.875.073	5.885.856.778
40	13. Lợi nhuận khác		13.699.508	839.474.621
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.396.521.636	40.351.874.174
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6.147.732.027	6.150.800.035
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.248.789.609</u>	<u>34.201.074.139</u>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>40.396.521.636</b>	<b>40.351.874.174</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		118.451.383.760	121.583.467.156
03	Các khoản dự phòng		53.937.387.668	13.621.060.023
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		745.089.144	19.712.228.154
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(21.282.148.301)	(14.574.982.188)
06	Chi phí lãi vay		30.171.567.972	13.034.868.951
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>222.419.801.879</b>	<b>193.728.516.270</b>
09	Giảm các khoản phải thu		12.036.164.867	16.523.344.655
10	(Tăng) hàng tồn kho		(12.230.793.326)	(5.751.993.415)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.122.984.860	24.131.539.031
12	Giảm chi phí trả trước		1.824.398.176	(4.810.931.408)
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.671.099.911)	(12.731.461.616)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(7.087.943.386)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.924.610.213)	(20.485.896.783)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>203.576.846.332</b>	<b>183.515.173.348</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.949.714.631)	(58.380.686.707)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.000.000.000)	(30.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.812.888.024	14.200.852.325
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(88.136.826.607)</b>	<b>(74.179.834.382)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(75.078.445.035)	(48.565.367.564)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.075.899.000)	(63.075.899.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài		<b>(138.154.344.035)</b>	<b>(111.641.266.564)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(22.714.324.310)</b>	<b>(2.305.927.598)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	<b>36.641.014.141</b>	<b>223.924.976.330</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>13.926.689.831</b>	<b>221.619.048.732</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 4).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 981 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 987 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Công ty sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á để tài trợ cho dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng. Khoản vay với lãi suất SOFR (lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm (Thuyết minh 16). Trong năm 2023, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã tăng lãi suất nhiều lần để kiềm chế lạm phát khiến lãi suất tài trợ qua đêm có đảm bảo (SOFR) tăng lên, do vậy chi phí lãi vay trong sáu tháng đầu năm nay của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

### 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

### 2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

## 2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	89.994.579	24.165.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.836.695.252	6.616.848.373
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<b>13.926.689.831</b>	<b>36.641.014.141</b>

### 4. Đầu tư tài chính

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 341,7 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 06 tháng - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất từ 5,6%/năm - 9,0%/năm.

#### **Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 35.

### 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	4.670.962.912	(361.116.032)	5.085.579.237	(352.104.646)
Lắp đặt máy nước	4.522.648.431	(806.680.414)	4.522.648.431	(806.680.414)
Tiền nước tinh khiết	122.465.115	-	-	-
Khác	364.802.183	-	441.309.201	-
	<b>9.680.878.641</b>	<b>(1.167.796.446)</b>	<b>10.049.536.869</b>	<b>(1.158.785.060)</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	1.431.859.900	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	813.900.000	-	956.747.442	-
Khác	357.288.983	-	75.905.000	-
	<b>2.603.048.883</b>	<b>-</b>	<b>1.032.652.442</b>	<b>-</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	6.338.260.277	-	4.869.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	561.664	-	1.134.763	-
Thuế GTGT chưa kê khai	3.034.964.628	-	16.973.642.319	-
Tạm ứng	429.831.408	-	261.300.082	-
Khác	1.333.118.993	-	1.146.972.796	-
	<b>11.136.736.970</b>	<b>-</b>	<b>23.252.049.960</b>	<b>-</b>

**8. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	981.231.431	174.551.017	984.891.431	178.211.017
Tiền nước	430.936.081	69.820.049	433.957.494	81.852.848
	<b>1.412.167.512</b>	<b>244.371.066</b>	<b>1.418.848.925</b>	<b>260.063.865</b>

## 9. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	58.584.762.873	-	46.486.850.866	-
Công cụ, dụng cụ	777.840.225	-	806.863.065	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	953.036.241	-	750.705.270	-
Thành phẩm	73.368.901	-	113.795.713	-
	<b>60.389.008.240</b>	<b>-</b>	<b>48.158.214.914</b>	<b>-</b>

## 10. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.192.000	301.995.000
	<b>86.192.000</b>	<b>301.995.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dự án nâng cấp NMN An Dương (*)	2.824.213.813	5.648.427.631
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.245.511.627	3.599.547.802
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	477.190.577	482.573.456
Chi phí sửa chữa lớn	-	4.096.087.012
	<b>5.546.916.017</b>	<b>13.826.635.901</b>

(\*) Tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản và các chi phí phụ trợ thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 22).

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 là 10.844.614.773 VND;
- ▶ Hao mòn trong kỳ là 114.720.117 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2023 là 10.691.924.489 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.328.114.773 VND.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>8.207.219.422</b>	<b>6.572.452.297</b>
Trong đó:		
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (i)	3.568.865.547	3.568.865.547
Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000m <sup>3</sup> /ngđ (ii)	1.815.391.538	1.793.391.538
Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình - nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) (iii)	1.402.098.477	215.572.878
Khác	1.420.863.860	994.622.334
<b>Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước Nhai định 117/2007/NĐ-CP</b>	<b>7.919.482.563</b>	<b>1.248.357.855</b>
	<b>16.126.701.985</b>	<b>7.820.810.152</b>

(i) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) – hạng mục Trạm bơm tăng áp Đình Vũ – đợt 1:

- ▶ Địa điểm xây dựng: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng
- ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng Trạm bơm tăng áp Đình Vũ.

(ii) Nâng công suất nhà máy nước (“NMN”) Cầu Nguyệt lên 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ:

- ▶ Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
- ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m<sup>3</sup>

(iii) Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình – nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng):

- ▶ Địa điểm xây dựng: đường 353 (đoạn từ kênh Hòa Bình đến nút giao đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng), quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
- ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: dự án đang trong quá trình khảo sát thiết kế và lựa chọn nhà thầu.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2023	1.148.467.334.032	286.984.896.957	2.014.993.624.844	8.333.265.081	10.276.626.475	3.469.055.747.389
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	-	1.099.825.000	-	189.390.000	-	1.289.215.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7.212.339.680	-	-	7.212.339.680
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>1.148.467.334.032</b>	<b>288.084.721.957</b>	<b>2.022.205.964.524</b>	<b>8.522.655.081</b>	<b>10.276.626.475</b>	<b>3.477.557.302.069</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2023	503.268.731.896	171.105.425.870	1.153.201.867.404	7.493.811.940	10.186.189.329	1.845.256.026.439
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	41.412.387.122	12.081.703.586	64.496.345.595	255.790.194	90.437.146	118.336.663.643
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>544.681.119.018</b>	<b>183.187.129.456</b>	<b>1.217.698.212.999</b>	<b>7.749.602.134</b>	<b>10.276.626.475</b>	<b>1.963.592.690.082</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	645.198.602.136	115.879.471.087	861.791.757.440	839.453.141	90.437.146	1.623.799.720.950
Tại ngày 30/06/2023	603.786.215.014	104.897.592.501	804.507.751.525	773.052.947	-	1.513.964.611.987

► Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

Khoản vay	Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp	
	VND	
Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii	13.644.302.846	
Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.iv	19.895.525.732	
<b>Tổng</b>	<b>33.539.828.578</b>	

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 792.256.402.488 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản</b>	<b>7.596.333.115</b>	<b>7.596.333.115</b>	<b>31.332.643.163</b>	<b>31.332.643.163</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.281
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	2.174.871.604	2.174.871.604	4.349.743.208	4.349.743.208
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.679.532.588	1.679.532.588	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	-	7.712.747.946	7.712.747.946
Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương	-	-	3.987.516.606	3.987.516.606
Công ty CP Viwaseen 3	-	-	3.979.432.999	3.979.432.999
Công ty CP Bơm Châu Âu	-	-	2.527.907.792	2.527.907.792
Công ty CP Hà Huy	-	-	1.247.517.127	1.247.517.127
Công ty CP Xây dựng 201	-	-	938.155.122	938.155.122
Khác	1.362.624.642	1.362.624.642	4.210.318.082	4.210.318.082
<b>Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>4.446.253.027</b>	<b>4.446.253.027</b>	<b>2.109.292.191</b>	<b>2.109.292.191</b>
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Kiến An	171.786.906	171.786.906	165.316.713	165.316.713
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh An Dương	329.847.400	329.847.400	305.468.928	305.468.928
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	509.930.945	509.930.945	460.384.633	460.384.633
Công ty TNHH Thăng Thanh	473.410.669	473.410.669	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương Mại Trường An	469.060.000	469.060.000	-	-
Khác	2.492.217.107	2.492.217.107	1.178.121.917	1.178.121.917
	<b>12.042.586.142</b>	<b>12.042.586.142</b>	<b>33.441.935.354</b>	<b>33.441.935.354</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	13.429.530	14.220.440	184.859.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.827.851.716	-	6.148.532.027	-	-	1.320.680.311
Thuế thu nhập cá nhân	-	282.436.978	1.893.914.934	2.133.762.002	-	42.589.910
Thuế tài nguyên	-	568.458.273	-	568.478.273	20.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	498.000.000	466.049.177	-	31.950.823
Các loại thuế khác	-	-	1.373.806.200	1.373.806.200	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.132.499.491	2.072.978.000	2.132.501.000	-	2.072.976.491
	<b>5.011.920.596</b>	<b>2.983.394.742</b>	<b>12.000.660.691</b>	<b>6.688.817.092</b>	<b>184.879.790</b>	<b>3.468.197.535</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có
		khả năng trả nợ VND				khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	80.299.318.687	80.299.318.687	70.362.470.397	75.181.174.516	75.480.614.568	75.480.614.568
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.310	12.499.380.617	12.499.380.617
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	60.514.084.784	60.514.084.784	30.472.132.242	30.549.179.353	60.437.037.673	60.437.037.673
Vietcombank - CN Hải Phòng	2.594.784.007	2.594.784.007	17.514.742.958	20.109.526.965	-	-
(iv) Ngân hàng VIB	2.199.899.999	2.199.899.999	1.149.950.000	1.099.950.000	2.249.899.999	2.249.899.999
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	2.196.873.000	2.196.873.000	14.828.806.750	17.025.679.750	-	-
	<b>80.299.318.687</b>	<b>80.299.318.687</b>	<b>70.362.470.397</b>	<b>75.181.174.516</b>	<b>75.480.614.568</b>	<b>75.480.614.568</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
(i) Dự án 2A	37.498.141.860	37.498.141.860	-	6.249.690.310	31.248.451.550	31.248.451.550
(ii) Dự án Minh Đức	882.888.835	882.888.835	-	147.148.138	735.740.697	735.740.697
(iii) Dự án ADB	913.749.641.080	913.749.641.080	847.818.625	30.549.179.353	884.048.280.352	884.048.280.352
Vietcombank - CN Hải Phòng	20.109.526.965	20.109.526.965	-	20.109.526.965	-	-
(iv) Ngân hàng VIB	10.999.490.130	10.999.490.130	-	1.099.950.000	9.899.540.130	9.899.540.130
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	17.025.679.750	17.025.679.750	-	17.025.679.750	-	-
	<b>1.000.265.368.620</b>	<b>1.000.265.368.620</b>	<b>847.818.625</b>	<b>75.181.174.516</b>	<b>925.932.012.729</b>	<b>925.932.012.729</b>
Khoản đến hạn trả:						
- Trong vòng 12 tháng	(80.299.318.687)	(80.299.318.687)	(70.362.470.397)	(75.181.174.516)	(75.480.614.568)	(75.480.614.568)
- Sau 12 tháng	<b>919.966.049.933</b>	<b>919.966.049.933</b>			<b>850.451.398.161</b>	<b>850.451.398.161</b>

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.  
Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế – Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.  
Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.  
Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (iv) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam:** Hợp đồng tín dụng số 8920693.22 ngày 06/10/2022, kỳ hạn 60 tháng với giá trị 11.910.000.000 VND; lãi suất 12,0%/năm cố định trong 3 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 03 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay là để tài trợ xây dựng Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng đến cầu Khuê).  
Tài sản đảm bảo khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	849.064.826	496.606.826
Ứng trước tiền nước tinh khiết	-	12.314.071
Khác	713.415.265	501.592.336
	<b>1.562.480.091</b>	<b>1.010.513.233</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	8.552.804.309	18.340.874.629
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chùng - Cầu Khuế)	301.271.177	301.271.177
- Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ cầu Khuế đến Cụm công nghiệp Tiên Lãng)	104.199.545	-
- Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	-	231.937.427
- DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuế	-	328.962.157
- Chi phí quản lý dự án	-	292.786.549
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	1.768.503.587	10.807.087.319
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	10.422.339.976	4.383.842.070
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	13.793.047.616	1.334.805.993
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.125.450.000	2.880.950.000
Kinh phí công đoàn	753.187.087	-
Đối tượng khác	730.991.805	874.862.167
	<b>37.377.820.793</b>	<b>27.815.334.859</b>

(\*) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo Thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015.

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước NĐ117 (theo kế hoạch năm của Công ty)	53.928.376.282	-
	<b>53.928.376.282</b>	<b>-</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>29.246.184.378</b>	<b>96.216</b>	<b>29.246.280.594</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2021	17.936.837.585	300.000.000	18.236.837.585
Sử dụng quỹ kỳ trước	(20.485.896.783)	-	(20.485.896.783)
<b>Số dư ngày 30/06/2022</b>	<b>26.697.125.180</b>	<b>300.096.216</b>	<b>26.997.221.396</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>16.146.826.348</b>	<b>96.216</b>	<b>16.146.922.564</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2022	20.391.540.115	500.000.000	20.891.540.115
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8.924.610.213)	-	(8.924.610.213)
<b>Số dư ngày 30/06/2023</b>	<b>27.613.756.250</b>	<b>500.096.216</b>	<b>28.113.852.466</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	139.994.270.876	87.820.037.938	969.883.708.814
Lãi trong kỳ trước	-	-	34.201.074.139	34.201.074.139
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	4.279.617.715	(85.592.354.300)	(81.312.736.585)
Tại ngày 30/06/2022	<u>742.069.400.000</u>	<u>144.273.888.591</u>	<u>36.428.757.777</u>	<u>922.772.046.368</u>
Tại ngày 01/01/2023	742.069.400.000	144.273.888.591	88.386.778.016	974.730.066.607
Lãi trong kỳ này	-	-	34.248.789.609	34.248.789.609
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	4.419.338.901	(88.386.778.016)	(83.967.439.115)
Tại ngày 30/06/2023	<u>742.069.400.000</u>	<u>148.693.227.492</u>	<u>34.248.789.609</u>	<u>925.011.417.101</u>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 161/NQ-ĐHĐCĐ-2023 ngày 20/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100,00%	88.386.778.016
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5,00%	4.419.338.901
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	23,07%	20.391.540.115
- Trích Quỹ Khen thưởng người quản lý Công ty	0,57%	500.000.000
- Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 850 đồng)	71,36%	63.075.899.000

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	<u>742.069.400.000</u>	<u>100%</u>	<u>742.069.400.000</u>	<u>100%</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.075.899.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng 49 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 372.537,74 m<sup>2</sup> với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

**Tài sản được giao quản lý**

*Tài sản từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương*

Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản) đã được Sở Xây dựng nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng theo Thông báo số 3342/TB-SXD ngày 24/12/2021 và được bàn giao đưa vào sử dụng ngày 28/12/2021.

Tài sản này được hình thành từ các hạng mục sau:

- Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vính.
- Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

**Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng**Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ,  
quận Hồng Bàng, thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Theo biên bản thẩm tra quyết toán ngày 28/11/2022 của Sở Tài chính Hải Phòng và Báo cáo Kiểm toán số 153/BCKT/XD/NV1 ngày 30/03/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam, giá trị quyết toán của dự án là 470.943.491.015 VND, trong đó bao gồm cả vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Công ty.

Theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ, các tài sản nêu trên được hình thành từ vốn Nhà nước cấp phát 100% vốn cho Thành phố Hải Phòng nên tài sản hình thành sau dự án là tài sản của Thành phố. Ủy Ban nhân dân ("UBND") thành phố Hải Phòng đã giao cho Công ty chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo Quyết định số 43/QĐ-STC ngày 05/12/2022 của Giám đốc Sở Tài chính Hải Phòng.

Hiện nay, Công ty quản lý vận hành tài sản nhằm mục đích nâng cao chất lượng nước sạch, giúp người dân Thành phố Hải Phòng được hưởng nguồn nước tốt hơn. Công ty đang theo dõi phần thuế nhà thầu đã chi trả theo yêu cầu của UBND thành phố Hải Phòng cũng như các chi phí phụ trợ sử dụng nguồn vốn đối ứng đã được duyệt trong Quyết định phê duyệt Quyết toán và phân bổ trên khoản mục "Chi phí trả trước" (Thuyết minh 10).

**Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị**

Từ ngày 01/04/2015 đến nay, Công ty tạm tiếp nhận một số hệ thống cấp nước thuộc các dự án tái định cư để quản lý vận hành cấp nước theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Theo đó, việc khai thác các hạ tầng được Nhà nước giao sẽ được thực hiện theo một trong các hình thức: Bán tài sản theo hình thức đấu giá; Cho thuê quyền khai thác hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty đã hoàn thành việc báo cáo Sở xây dựng thành phố Hải Phòng danh sách các công trình đã tiếp nhận, đồng thời Công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về phương án ghi nhận các công trình này.

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
USD	200,11	200,11

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	484.848.271.450	449.830.547.605
Lắp đặt máy nước	1.454.012.881	2.284.198.532
Nước tinh khiết	4.727.724.100	4.624.388.715
Máy nước nhanh	1.615.907.338	2.563.022.463
	<b>492.645.915.769</b>	<b>459.302.157.315</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>3.623.688.000</b>	<b>773.877.600</b>

**24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	318.828.947.922	277.027.629.124
Lắp đặt máy nước	1.353.141.918	2.161.097.930
Nước tinh khiết	4.219.125.991	4.015.801.428
Máy nước nhanh	1.575.535.567	2.483.534.960
	<b>325.976.751.398</b>	<b>285.688.063.442</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.624.286.801	4.977.108.188
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.657.861.500	9.597.874.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	33.387.081
	<b>21.282.148.301</b>	<b>14.608.369.269</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>9.657.861.500</b>	<b>9.597.874.000</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.171.567.972	13.034.868.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	102.729.481	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	745.089.144	19.712.228.154
	<b>31.019.386.597</b>	<b>32.747.097.105</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	45.377.067.955	46.939.657.582
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	57.900.041	152.875.121
Chi phí dụng cụ quản lý	413.156.597	226.558.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.205.146.844	18.247.230.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.952.822.676	3.379.963.677
Chi phí bằng tiền khác	664.283.307	706.697.394
	<b>69.670.377.420</b>	<b>69.652.983.157</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.837.314.190	20.823.834.341
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	154.407.263	86.516.446
Chi phí dụng cụ quản lý	2.007.776.527	2.064.837.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.634.375.147	2.142.879.772
Chi phí dự phòng	9.011.386	(60.827.703)
Thuế, phí và lệ phí	2.300.242.394	2.400.545.679
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.113.293.867	2.570.983.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.268.551.740	13.105.349.775
Chi phí bằng tiền khác	4.553.754.013	3.175.863.800
	<b>46.878.726.527</b>	<b>46.309.983.327</b>

**29. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	462.420.000	395.140.000
Thanh lý tài sản, vật tư	-	1.738.390.909
Thu hộ dịch vụ thoát nước	4.717.031.789	4.505.722.682
Khác	253.122.792	86.077.808
	<b>5.432.574.581</b>	<b>6.725.331.399</b>

**30. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	410.549.000	284.771.400
Chi bán thanh lý tài sản, vật tư	-	1.038.402.391
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	4.699.761.017	4.492.251.103
Chi phí khác	308.565.056	70.431.884
	<b>5.418.875.073</b>	<b>5.885.856.778</b>



**31. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	40.396.521.636	40.351.874.174
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(9.657.861.500)	(9.597.874.000)
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	30.738.660.136	30.754.000.174
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.147.732.027</b>	<b>6.150.800.035</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Nhân công	117.570.396.161	113.318.457.506
Nguyên vật liệu đầu vào	57.504.761.795	54.012.825.337
Khấu hao tài sản cố định	118.451.383.760	121.583.467.156
Dịch vụ mua ngoài	128.049.954.900	92.719.310.539
Chi phí khác bằng tiền	21.111.262.888	20.093.589.334
	<b>442.687.759.504</b>	<b>401.727.649.872</b>

**33. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2023</b>			
Tiền và tương đương tiền	13.926.689.831	-	13.926.689.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.649.819.165	-	19.649.819.165
Các khoản cho vay	341.000.000.000	700.000.000	341.700.000.000
	<b>374.576.508.996</b>	<b>700.000.000</b>	<b>375.276.508.996</b>
<b>01/01/2023</b>			
Tiền và tương đương tiền	36.641.014.141	-	36.641.014.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.142.801.769	-	32.142.801.769
Các khoản cho vay	278.000.000.000	700.000.000	278.700.000.000
	<b>346.783.815.910</b>	<b>700.000.000</b>	<b>347.483.815.910</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2023</b>				
Vay và nợ	75.480.614.568	307.586.073.263	542.865.324.898	925.932.012.729
Phải trả người bán, phải trả khác	49.420.406.935	-	-	49.420.406.935
Chi phí phải trả	4.527.786.269	-	-	4.527.786.269
	<b>129.428.807.772</b>	<b>307.586.073.263</b>	<b>542.865.324.898</b>	<b>979.880.205.933</b>
<b>01/01/2023</b>				
Vay và nợ	80.299.318.687	365.009.638.555	554.956.411.378	1.000.265.368.620
Phải trả người bán, phải trả khác	61.257.270.213	-	-	61.257.270.213
Chi phí phải trả	3.027.318.208	-	-	3.027.318.208
	<b>144.583.907.108</b>	<b>365.009.638.555</b>	<b>554.956.411.378</b>	<b>1.064.549.957.041</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### 35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	9.657.861.500	9.597.874.000
		Bán nước sạch	3.623.688.000	773.877.600

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	510.689.545	443.137.515
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc	451.633.303	391.563.045
Cao Văn Quý	Phó Chủ tịch HĐQT	388.511.758	311.930.288
	Phó Tổng giám đốc		
Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)	373.088.515	319.703.621
	Phó Tổng giám đốc		
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	101.570.500	416.904.197
	Vũ Hồng Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)	66.985.500
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng	372.575.288	328.053.107
	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)		
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	323.037.788	-
Lê Thị Hương	Trưởng BKS	313.786.753	259.790.000
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên BKS	55.140.000	52.880.000
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên BKS	156.907.910	136.350.000
		<b>3.113.926.860</b>	<b>2.759.574.773</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**36. Số liệu so sánh**


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**37. Phê duyệt Báo cáo tài chính**


Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2023.



  
Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

